

Vietnam Daily Review

Dịch Covid-19 bùng phát trở lại, thị trường giảm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/1/2021		•	
Tuần 25/1-29/1/2021		•	
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex giảm mạnh từ đầu phiên sáng khi những tin tức về những ca lây lan Covid-19 trong cộng đồng được công bố và kết thúc ngày giao dịch ở dưới ngưỡng 1025. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư vẫn ở mức thấp với chỉ 1/19 nhóm ngành tăng điểm. Mặc dù vậy, khối ngoại tiếp tục mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường tiếp tục ở trong trạng thái tiêu cực với thanh khoản vẫn ở mức cao. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể giảm tiếp về quanh ngưỡng 1005 trong phiên cuối cùng của tuần giao dịch.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/1/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Top 10 cổ phiếu VN30_-6.0%**

Phân tích kỹ thuật: GKM_Tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-73.23** điểm, đóng cửa **1023.94**. HNX-Index **-17.74** điểm, đóng cửa **203.05**.
- Kéo chỉ số tăng: **EIB (+0.14)**; **SVC (+0.05)**; **OPC (+0.03)**; **PDN (+0.03)**; **SGT (+0.03)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-6.72)**; **VIC (-6.31)**; **VHM (-5.7)**; **VNM (-4.01)**; **BID (-3.06)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,745** tỷ đồng, **+0.83%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 18,395 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 29.39 điểm. Thị trường có **20** mã tăng, 12 mã tham chiếu và **478** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **482.09** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (68.5 tỷ)**, **VHM (49.8 tỷ)** và **STB (31.7 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **26.94** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1023.94**
Giá trị: 15745.98 tỷ **-73.23 (-6.67%)**
Khối ngoại (ròng): 482.09 tỷ

HNX-INDEX **203.05**
Giá trị: 771.04 tỷ **-17.74 (-8.03%)**
Khối ngoại (ròng): 26.94 tỷ

UPCOM-INDEX **69.12**
Giá trị: 944.2 tỷ **-5.34 (-7.17%)**
Khối ngoại(ròng): 53.12 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.5	-0.59%
Giá vàng	1,840	-0.24%
Tỷ giá USD/VND	23,063	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,989	-0.56%
Tỷ giá JPY/VND	22,118	-0.18%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	56.36%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-6.25%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	68.5	PAC	36.7
VHM	49.8	VNM	16.6
STB	31.7	VCB	16.1
MSN	26.8	MBB	14.9
VIC	26.6	FCN	9.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Top 10 cổ phiếu VN30_-6.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	5/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Top 10 cổ phiếu VN30	-6.0%	-10.7%	-1.7%	-1.7%	-1.7%	-1.7%	38.1%
Cổ phiếu ngành Dược	-6.0%	-7.8%	-8.3%	-8.3%	-8.3%	-8.3%	28.1%
VN FinSelect	-6.4%	-15.8%	-7.5%	-7.5%	-7.5%	-7.5%	48.7%
Vật liệu Xây dựng	-6.4%	-9.3%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	-5.3%	36.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	-6.7%	-11.1%	7.0%	7.0%	7.0%	7.0%	45.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-6.7%	-16.0%	-6.8%	-6.8%	-6.8%	-6.8%	50.9%
Nước & Năng lượng	-6.9%	-11.5%	-9.2%	-9.2%	-9.2%	-9.2%	37.1%
Ngân Hàng	-6.9%	-13.6%	-7.8%	-7.8%	-7.8%	-7.8%	45.1%
Xây dựng	-6.9%	-9.7%	-7.0%	-7.0%	-7.0%	-7.0%	40.2%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-6.9%	-11.0%	10.0%	10.0%	10.0%	10.0%	47.0%
Corona Avengers	-6.9%	-12.2%	4.7%	4.7%	4.7%	4.7%	43.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-6.9%	-12.1%	-6.8%	-6.8%	-6.8%	-6.8%	39.6%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-6.9%	-9.1%	-4.2%	-4.2%	-4.2%	-4.2%	38.0%
Cổ phiếu hết room ngoại	-6.9%	-10.7%	-1.3%	-1.3%	-1.3%	-1.3%	42.0%
VN Diamond	-6.9%	-11.2%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	42.5%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-6.9%	-12.1%	-4.6%	-4.6%	-4.6%	-4.6%	41.4%
FTSE Việt Nam	-6.9%	-11.8%	-7.5%	-7.5%	-7.5%	-7.5%	39.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-7.0%	-11.9%	-4.0%	-4.0%	-4.0%	-4.0%	43.5%
Chiến tranh thương mại	-7.1%	-11.1%	6.1%	6.1%	6.1%	6.1%	48.8%
Hàng tiêu dùng	-7.2%	-10.0%	-9.0%	-9.0%	-9.0%	-9.0%	37.7%
EVFTA	-7.2%	-9.5%	18.7%	18.7%	18.7%	18.7%	48.6%
Lãi suất giảm	-7.3%	-13.4%	-7.1%	-7.1%	-7.1%	-7.1%	47.2%
Stay-at-home	-7.3%	-12.9%	-14.3%	-14.3%	-14.3%	-14.3%	41.2%
Đầu tư công	-7.8%	-14.1%	-13.2%	-13.2%	-13.2%	-13.2%	43.2%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-7.9%	-20.6%	-17.4%	-17.4%	-17.4%	-17.4%	56.5%
Dầu khí	-8.7%	-21.3%	-10.0%	-10.0%	-10.0%	-10.0%	63.8%

Mục tiêu	0/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M31	-6.7%	-11.6%	-6.4%	-6.4%	-6.4%	-6.4%	39.1%
S32	-6.7%	-9.3%	-3.8%	-3.8%	-3.8%	-3.8%	39.0%
L32	-6.9%	-13.2%	-9.1%	-9.1%	-9.1%	-9.1%	43.0%
L11	-6.9%	-8.2%	-1.9%	-1.9%	-1.9%	-1.9%	37.9%
S21	-7.0%	-11.1%	-3.3%	-3.3%	-3.3%	-3.3%	40.6%
S11	-7.0%	-12.3%	-8.1%	-8.1%	-8.1%	-8.1%	40.0%
M12	-7.0%	-11.1%	-4.5%	-4.5%	-4.5%	-4.5%	39.8%
L22	-7.0%	-10.6%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	-4.4%	38.2%
M22	-7.0%	-11.8%	-6.7%	-6.7%	-6.7%	-6.7%	40.5%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	-6.9%	-10.5%	-3.1%	-3.1%	-3.1%	-3.1%	41.7%
LOW1	-7.0%	-12.1%	10.7%	10.7%	10.7%	10.7%	47.3%
MID1	-7.0%	-12.0%	-6.3%	-6.3%	-6.3%	-6.3%	38.7%

INDEX							
VNINDEX	-6.7%	-12.2%	-7.2%	-7.2%	-7.2%	-7.2%	38.0%
VN30INDEX	-6.7%	-12.6%	-5.6%	-5.6%	-5.6%	-5.6%	41.2%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	5	21	18	8	16	10
Mục tiêu	9	0	9	7	2	7	2
Rủi ro	3	0	3	3	0	3	0

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.61	-0.45%	-1.00%	8.80%	3.22%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.52	-0.52%	-1.00%	9.10%	0.25%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	157.21	-0.32%	1.60%	14.60%	10.92%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1838.06	-0.32%	-1.70%	-2.10%	16.91%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.14	-0.51%	-3.10%	-4.10%	41.48%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1376.50	0.13%	0.50%	8.90%	47.89%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	649.75	-1.29%	-1.70%	3.60%	11.64%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.80	0.90%	-3.10%	-4.80%	-2.04%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	217.52	-1.79%	-6.90%	-4.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.80	0.38%	-2.90%	6.50%	6.40%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	125.50	0.80%	0.20%	0.80%	7.13%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7825.00	-2.29%	-2.70%	-0.20%	38.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	665.26	-0.82%	-0.50%	1.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	687.79	-0.64%	1.10%	-0.20%			
Nhôm	USD/ton	1992.00	-1.39%	0.60%	-0.70%	14.68%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	155.43	-2.63%	-4.50%	-1.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	87.55	1.80%	4.60%	4.70%	19.85%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 27/1, dầu thô Brent giảm 10 US cent xuống 55,81 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas WTI tăng 24 US cent lên 52,85 USD/thùng.
- Giá dầu thô Mỹ tăng được hỗ trợ bởi tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước giảm gần 10 triệu thùng xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2020. Ngoài ra, giá dầu còn được hỗ trợ bởi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ quyết định giữ thái độ ôn hòa về lãi suất quan trọng qua đêm về gần 0, để hỗ trợ tiền tệ cho đến khi có sự phục hồi mạnh mẽ từ cuộc suy thoái do đại dịch gây ra.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,3% xuống 1.845,61 USD/ounce, trong đầu phiên giao dịch giá vàng chạm mức thấp nhất kể từ ngày 18/1/2021 và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0,6% xuống 1.844,9 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 0,2% xuống 1.041,5 CNY (161,11 USD)/tấn, sau khi chạm mức thấp nhất 2 tuần (1.015,5 CNY/tấn) trong đầu phiên giao dịch.
- Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc chạm 167,5 USD/tấn – thấp nhất kể từ ngày 4/1/2021, công ty tư vấn SteelHome cho biết.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn Osaka tăng 5,2 JPY tương đương 2,3% lên 229,3 JPY (2,2 USD)/kg, trong đầu phiên giao dịch giá cao su chạm 222,1 JPY/kg – thấp nhất kể từ ngày 4/1/2021.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 65 CNY lên 14.310 CNY (2.212 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 1US cent tương đương 0,8% lên 1,255 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0,06 US cent lên 15,8 US cent/lb.
- Đồng thời, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 0,2 USD lên 444,2 USD/tấn.

	28/1	% 28/1	27/1	% 27/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1023.94	-6.67%	1097.17	-3.43%	-12.05%	-6.18%
S&P 500			3750.77	-2.57%	-2.62%	1.65%
HĐTL S&P500	3736.75	-0.20%	3744.25	-2.56%	-2.84%	1.13%
Shang- hai	3505.18	-1.91%	3573.34	0.11%	-3.21%	3.18%
Euro Stoxx	3506.36	-0.85%	3536.38	-1.57%	-3.10%	-1.93%

Phân tích kỹ thuật

GKM_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: GKM đang ở trong trạng thái tăng giá sau điều chỉnh ngắn hạn về quanh vùng giá 17. Mặc dù thị trường chung điều chỉnh mạnh tuy nhiên thanh khoản và giá cổ phiếu vẫn ở trạng thái tích cực. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Thêm vào đó chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua cùng với đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu sẽ tiếp tục củng cố đà tăng. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của GKM nằm tại khu vực xung quanh 17.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 19.8, cắt lỗ nếu ngưỡng 17.3 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

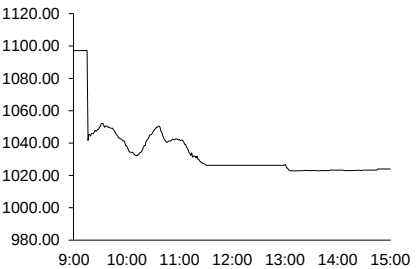
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-7.25%
Dịch vụ tài chính	-7.04%
Bảo hiểm	-7.01%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-6.99%
Bất động sản	-6.89%
Du lịch và Giải trí	-6.87%
Thực phẩm và đồ uống	-6.86%
Tài nguyên Cơ bản	-6.83%
Ngân hàng	-6.80%
Hóa chất	-6.79%
Công nghệ Thông tin	-6.61%
Bán lẻ	-6.55%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-6.54%
Xây dựng và Vật liệu	-6.53%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-5.42%
Ô tô và phụ tùng	-4.89%
Y tế	-3.83%
Truyền thông	-0.84%
Viễn thông	3.02%

Hình 1

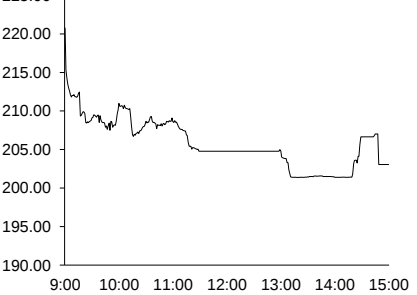
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

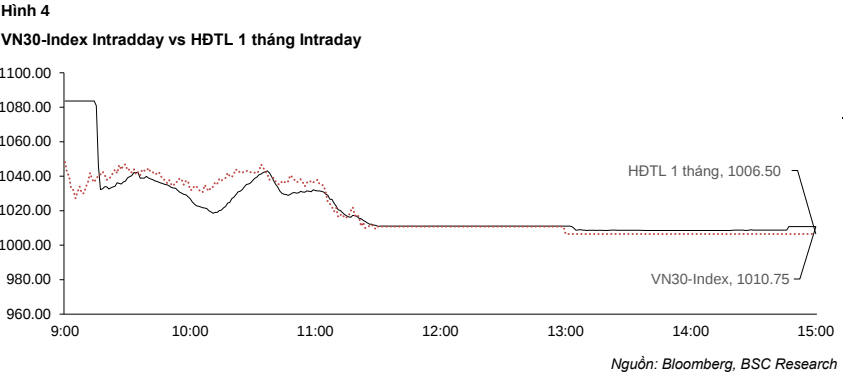
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.1	1	-5.21%	Có thể tiếp tục mua
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	17.6	2	-6.88%	Có thể tiếp tục mua
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	15.45	8	-10.69%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	9.91	9	-9.91%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	77.7	10	-7.39%	Cần nhắc cắt lỗ sớm
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	14.05	37	-6.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	22.35	41	-3.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16	52	-5.60%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	SL	13	-7.19%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	SL	23	-6.98%
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	SL	20	-11.65%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	8	0.00%	-6.95%	-6.95%	20
Cổ phiếu đã chốt	107	49	13.08%	-7.53%	6.61%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1006.50	-7.00%	-4.25	-45.9%	154,602	2/18/2021	21
VN30F2103	1013.80	-7.00%	3.05	-22.8%	756	3/18/2021	49
VN30F2106	1009.10	-7.00%	-1.65	134.4%	844	6/17/2021	140
VN30F2109	1013.70	-6.99%	2.95	3.9%	132	9/16/2021	231

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tiếp tục giảm tiêu cực -72.88 điểm xuống 1010.75 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, VNM, VIC, VPB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh trong phiên sáng xuống quanh 1010 điểm. Thanh khoản tăng, VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống quanh 990 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2022	5/4/2021	96	2:1	297,700	33.47%	2,100	7,400	-15.91%	5,441	1.36	31,200	27,000	37,500
CHPG2020	6/30/2021	153	1:1	106,100	33.47%	5,700	13,700	-16.97%	12,112	1.13	31,700	26,000	37,500
CHPG2018	5/14/2021	106	4:1	1,168,200	33.47%	1,200	3,250	-17.72%	2,044	1.59	34,799	29,999	37,500
CHPG2010	4/5/2021	67	4:1	635,700	33.47%	1,800	3,780	-18.36%	1,291	2.93	32,969	27,079	37,500
CTCB2010	4/1/2021	63	2:1	496,600	34.96%	2,000	4,860	-19.13%	4,940	0.98	25,500	21,500	31,200
CNVL2003	6/11/2021	134	10:1	578,900	22.42%	1,000	2,340	-19.31%	1,329	1.76	73,979	63,979	75,800
CMBB2010	6/14/2021	137	1:1	272,800	31.26%	4,600	6,850	-19.41%	6,679	1.03	20,600	16,000	22,350
CSTB2013	3/12/2021	43	1:1	408,800	39.94%	3,200	4,800	-20.00%	4,127	1.16	15,200	12,000	16,050
CSTB2014	6/14/2021	137	1:1	321,400	39.94%	3,800	4,800	-20.00%	4,427	1.08	15,800	12,000	16,050
CTCB2013	5/4/2021	96	1:1	443,200	34.96%	4,700	9,110	-20.16%	8,559	1.06	27,700	23,000	31,200
CSTB2012	4/1/2021	63	1:1	411,500	39.94%	2,500	3,600	-25.00%	3,260	1.10	15,500	13,000	16,050
CMWG2015	5/10/2021	102	10:1	512,600	30.03%	1,900	2,770	-25.14%	2,610	1.06	119,000	100,000	124,200
CHPG2102	7/5/2021	158	1:1	175,300	33.47%	6,600	7,800	-25.71%	2,235	3.49	47,600	41,000	37,500
CFPT2012	5/4/2021	96	5:1	1,078,800	25.74%	1,500	2,200	-28.57%	1,736	1.27	58,500	51,000	58,600
CVRE2014	5/4/2021	96	1:1	268,900	34.52%	4,600	5,510	-30.34%	5,382	1.02	32,100	27,500	32,050
CVPB2016	5/4/2021	96	1:1	543,000	38.26%	4,800	4,300	-33.85%	4,006	1.07	31,800	27,000	29,650
CVHM2007	2/8/2021	11	5:1	535,100	30.29%	2,900	2,440	-34.76%	2,502	0.98	89,500	75,000	87,400
CFPT2010	3/30/2021	61	1:1	155,100	25.74%	7,900	8,180	-34.98%	7,328	1.12	59,900	52,000	58,600
CVNM2010	2/8/2021	11	10:1	1,017,700	25.56%	2,680	1,040	-45.83%	0	6,117.65	111,196	89,412	96,100
Tổng				9,427,400	32.68%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/1/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CVNM2010 và CVNM2015 giảm mạnh lần lượt là -45.83% và -40.46%. Giá trị giao dịch giảm -8.38%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.55% thị trường.
- CVRE2015, CVJC2005, CTCB2010, CVHM2007, và CMBB2011 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CMWG2013, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
EIB	18.10	2.26	0.53
ROS	4.81	-6.96	-0.26
TCH	21.40	-6.96	-0.40
SBT	18.40	-6.84	-0.42
POW	11.95	-6.64	-0.51

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
TCB	31.2	-6.87	-7.16
HPG	37.5	-6.95	-6.48
VNM	96.1	-6.97	-6.02
VIC	93.0	-7.00	-5.48
VPB	29.7	-6.91	-4.77

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	124.2	-7.0%	1.2	2,520	10.1	8,517	14.6	3.7	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	77.7	-6.9%	1.2	768	3.8	4,727	16.4	3.4	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	54.0	-6.9%	1.5	1,743	3.0	1,731	31.2	2.0	28.2%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	29.6	-9.8%	0.4	288	0.2	3,321	8.9	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	93.0	-7.0%	0.8	13,677	7.1	2,660	35.0	3.7	14.0%	11.0%
VRE	Bất động sản	32.1	-7.0%	1.1	3,166	4.4	1,001	32.0	2.6	31.3%	8.1%
VHM	Bất động sản	87.4	-6.9%	1.2	12,500	12.2	6,895	12.7	3.8	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	19.6	-6.9%	1.3	441	7.3	(833)		1.6	35.1%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	27.8	-6.9%	1.4	723	21.8	1,834	15.1	1.8	44.5%	11.5%
VCI	Chứng khoán	49.1	-6.9%	1.0	353	3.4	4,662	10.5	1.8	27.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	25.9	-6.8%	1.6	343	6.0	1,738	14.9	1.8	48.9%	12.1%
FPT	Công nghệ	58.6	-7.0%	0.8	1,997	13.4	4,122	14.2	2.9	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	56.8	-4.4%	0.4	676	0.1	4,812	11.8	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	73.5	-7.0%	1.4	6,116	5.1	4,752	15.5	3.0	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	47.2	-6.9%	1.5	2,501	3.3	681	69.3	2.8	15.6%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.3	-10.0%	1.6	318	11.5	1,621	9.4	0.6	10.0%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.9	-12.7%	0.8	1,200	4.0	898	9.9	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	96.0	-5.0%	0.4	546	0.3	5,443	17.6	3.5	54.7%	20.5%
DPM	Hóa chất	15.5	-6.9%	0.5	263	2.1	2,011	7.7	0.8	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.3	-6.8%	0.5	283	2.1	858	14.3	1.0	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	90.6	-7.0%	1.1	14,610	4.8	4,974	18.2	3.4	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	38.5	-6.9%	1.3	6,724	4.5	2,126	18.1	2.0	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	30.4	-6.9%	1.2	4,913	17.9	2,948	10.3	1.4	28.6%	14.0%
VPB	Ngân hàng	29.7	-6.9%	1.2	3,164	11.4	4,271	6.9	1.4	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	22.4	-6.9%	1.2	2,720	20.0	2,965	7.5	1.3	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	25.6	-6.9%	0.9	2,406	17.2	3,557	7.2	1.6	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	57.2	-7.0%	0.8	204	1.5	6,186	9.2	2.0	81.4%	20.7%
NTP	Nhựa	32.4	-9.7%	0.4	166	0.2	3,797	8.5	1.5	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	18.1	-11.7%	0.5	865	1.5	356	50.8	1.4	10.1%	2.9%
HPG	Thép	37.5	-6.9%	1.2	5,402	82.3	3,241	11.6	2.3	31.0%	21.3%
HSG	Thép	21.9	-6.8%	1.5	422	12.4	2,507	8.7	1.5	11.1%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	96.1	-7.0%	0.7	8,731	19.4	4,784	20.1	6.8	57.7%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	173.8	-7.0%	0.8	4,846	2.2	7,064	24.6	5.6	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	85.3	-7.0%	0.9	4,357	14.3	2,067	41.3	4.9	32.0%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	18.4	-6.8%	1.0	494	1.7	702	26.2	1.5	7.9%	5.5%
ACV	Vận tải	67.0	-7.6%	0.8	6,342	1.7	3,450	19.4	4.0	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	121.7	-7.0%	1.1	2,772	2.4	(1,528)		4.6	18.9%	-5.6%
HVN	Vận tải	25.4	-7.0%	1.7	1,563	1.8	(7,345)		5.3	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	28.8	-6.9%	1.0	377	3.3	1,179	24.4	1.5	38.0%	5.8%
PVT	Vận tải	15.5	-6.9%	1.2	217	4.9	1,709	9.0	1.1	13.2%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	70.3	-10.0%	1.0	489	2.1	8,012	8.8	3.0	3.3%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	32.0	-3.5%	0.6	624	1.4	1,411	22.7	2.3	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	-7.0%	0.9	265	1.8	1,613	9.9	1.1	6.0%	11.5%
CTD	Xây dựng	70.5	-7.0%	1.1	234	4.9	7,505	9.4	0.6	45.7%	6.9%
CII	Xây dựng	20.4	-6.8%	0.4	212	3.4	114	178.7	0.9	29.6%	0.5%
REE	Điện	48.3	-6.9%	-1.4	649	2.0	4,599	10.5	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.4	-7.0%	-0.4	178	1.9	2,241	9.5	1.1	13.4%	11.8%
POW	Điện	12.0	-6.6%	0.6	1,217	4.9	679	17.6	1.0	8.3%	5.8%
NT2	Điện	22.6	-6.8%	0.5	282	2.0	2,095	10.8	1.5	17.9%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	36.9	-6.9%	0.9	753	1.5	879	41.9	1.8	19.3%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	54.0	-7%	1.0	2,430	1.1			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EIB	18.10	2.26	0.13	2.11MLN
SVC	74.80	6.86	0.04	100
OPC	61.70	6.93	0.03	8800
PDN	84.00	6.33	0.03	2300
SGT	18.35	7.00	0.02	178900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	-0.01	-6.78	1.21MLN	1.11MLN
VIC	-0.01	-6.36	1.74MLN	607060
VHM	-0.01	-5.85	3.20MLN	373600
VNM	-0.01	-4.04	4.57MLN	192700
BID	-0.01	-3.08	2.69MLN	611640

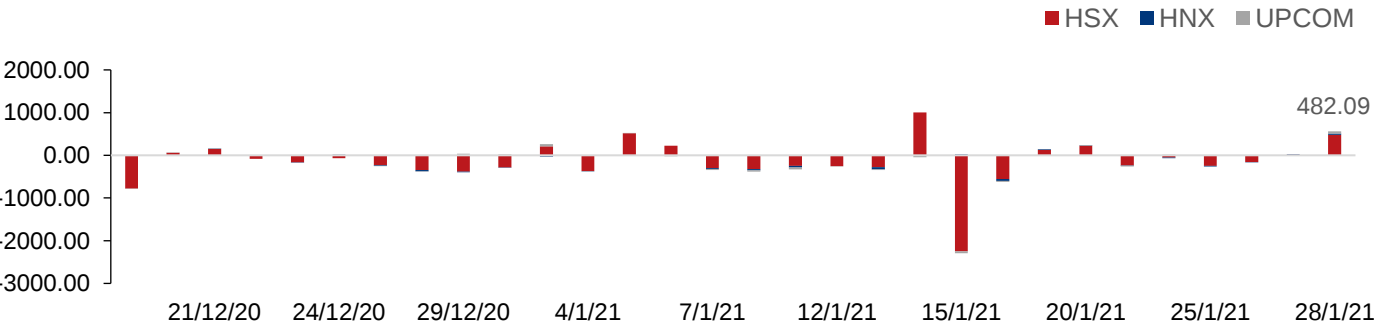
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGT	18.35	7.00	0.02	178900.00
NAV	20.65	6.99	0.00	900
OPC	61.70	6.93	0.03	8800
VAF	10.20	6.92	0.01	11500
CEE	17.10	6.88	0.01	2200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CSV	27.90	-7.00	-0.03	798000
DBC	46.50	-7.00	-0.10	3.02MLN
DGW	65.10	-7.00	-0.06	504300.00
ICT	23.25	-7.00	-0.02	117200
SFI	32.55	-7.00	-0.01	21100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.0	1,412	9.2	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	25.6	3,557	7.2	1.6	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	67.0	3,450	19.4	4.0	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	30.4	2,948	10.3	1.4	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	46.5	13,724	3.4	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.7	5,729	8.5	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	65.1	5,923	11.0	2.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	96.0	5,443	17.6	3.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	15.5	2,011	7.7	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	25.7	2,160	11.9	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	19.6	-833		1.6	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	58.6	4,122	14.2	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	28.8	1,179	24.4	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	36.7	6,418	5.7	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	37.5	3,241	11.6	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	21.9	2,507	8.7	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	36.9	879	41.9	1.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.9	2,067	15.4	2.3	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	31.9	2,067	15.4	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.6			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	26.4	2,528	10.4	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	85.3	2,067	41.3	4.9	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	124.2	8,517	14.6	3.7	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	31.7	2,975	10.6	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	205.0	9,855	20.8	8.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	58.4	7,700	7.6	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	22.1	1,928	11.5	1.4	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	77.7	4,727	16.4	3.4	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	17.0	0	29.2	0.5	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	15.5	1,709	9.0	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	34.3	4,313	8.0	1.6	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	173.8	7,064	24.6	5.6	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	18.4	702	26.2	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.3	1,861	21.1	3.1	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	31.2	3,521	8.9	1.5	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	90.6	4,974	18.2	3.4	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	41.9	5,479	7.6	2.1	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	18.0	885	20.3	1.5	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	37.9	3,873	9.8	1.3	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	96.1	4,784	20.1	6.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	29.7	4,271	6.9	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	32.1	1,001	32.0	2.6	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	90.0	4,105	21.9	7.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639